bìng yuán tǐ

病原体

noun · pathogen

Example Sentence

kē xué jiā zhèng zài yán jiū zhè zhǒng xīn xíng bìng yuán tǐ
科学家 正 在研究这 种 新型 病 原 体。

Scientists are studying this new type of pathogen.

Trace each character, then write the word on your own.

病 病 病 病 病 病 病 病 病 病 病
病 病

原 原 原 原 原 原 原 原 原 原 原
原 原

体 体 体 体 体 体 体 体 体 体